CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

Tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**272.962.391.753**	**300.856.311.136**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.943.136.832**	**3.680.673.799**
Tiền	111		3.943.136.832	3.680.673.799
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**14**	**-**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**199.198.979.478**	**227.324.465.193**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	152.640.787.690	160.953.667.145
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	63.979.521.211	63.984.311.022
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.855.416.773	3.867.699.633
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6&8	21.276.746.196	(1.481.212.607)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**69.793.655.896**	**69.793.655.896**
Hàng tồn kho	141		69.793.655.896	69.793.655.896
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26.619.547**	**57.516.248**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	26.619.547	57.516.248
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.657.183.275**	**45.958.858.182**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216	7	-	-
Tài sản cố định	**220**		**27.664.958.082**	**33.963.323.752**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.664.958.082	33.963.323.752
- Nguyên giá	*222*		*50.575.500.891*	*50.575.500.891*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(22.910.542.809)*	*(16.612.177.139)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	*228*		*48.554.000*	*48.554.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(48.554.000)*	*(48.554.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.992.225.193**	**2.995.534.430**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.992.225.193	2.995.534.430
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**312.619.575.028**	**346.815.169.318**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**244.525.500.950**	**235.113.965.683**
Nợ ngắn hạn	**310**		**238.315.724.403**	**228.904.189.136**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	35.817.903.774	35.547.356.177
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.223.435.332	17.290.516.835
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	31.080.467.645	14.260.523.924
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	977.605.888	1.230.605.888
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	152.041.048.677	159.399.923.225
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.263.087	1.175.263.087
Nợ dài hạn	**330**		**6.209.776.547**	**6.209.776.547**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	6.209.776.547	6.209.776.547
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**68.094.074.078**	**111.701.203.635**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**68.094.074.078**	**111.701.203.635**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*144.000.000.000*	*144.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.022.505.637	2.022.505.637
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-77.928.431.559	(34.321.302.002)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*14.124.179.075*	*14.124.179.075*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		-92.052.610.634	*(48.445.481.077)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**312.619.575.028**	**346.815.169.318**

Nguyễn Hách	**Nguyễn Thị Hương Huyền**	**Nguyễn Thị Hương Huyền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ nay	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	-	**9.294.020.880**	-	**163.098.056.216**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.03**	-	**9.294.020.880**	-	**163.098.056.216**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	-	20.621.047.770	-	181.411.430.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		-	**(11.327.026.890)**	-	**(18.313.374.222)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	180.310.767	323.121.124	317.410.025	917.582.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.285.627.481	4.069.435.178	16.923.500.481	12.855.833.629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.222.208.397	4.027.874.333	16.819.931.647	12.440.768.471
8. Chi phí bán hàng	25		-	91.093.421	1.489.342	1.272.612.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		218.241.557	524.973.598	20.700.340.205	3.020.771.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(5.323.558.271)**	**(15.689.407.963)**	**(37.307.920.003)**	**(34.545.009.654)**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	-	49.225.347.695	-	50.561.377.538
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.149.182.835	48.184.520.270	6.299.209.554	49.360.031.979
13. Lợi nhuận khác	40		(3.149.182.835)	1.040.827.425	(6.299.209.554)	1.201.345.559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.472.741.106)	(14.648.580.538)	(43.607.129.557)	(33.343.664.095)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(8.472.741.106)**	**(14.648.580.538)**	**(43.607.129.557)**	**(33.343.664.095)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	-			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	-			

Nguyễn Hách	Nguyễn Thị Hương Huyền	Nguyễn Thị Hương Huyền
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/07 đến 30/09/2018	Từ 01/07 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng. cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.410.861.888	70.043.009.319
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(213.333.897)	(33.500.208.269)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.000.000)	(106.111.010)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(192.475.221)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	1.207.444.695
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-	(3.741.466.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.189.527.991***	***33.710.193.260***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý. nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	304.751.903
4. Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.950.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27	186.314	32.018.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***186.314***	***4.286.770.807***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.355.572.489)	(39.454.381.918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.355.572.489)***	***(39.454.381.918)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(165.858.184)**	**(1.457.417.851)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.108.995.016**	**4.545.857.463**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(2.062.450)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**3.943.136.832**	**3.086.377.162**

Nguyễn Hách	**Nguyễn Thị Hương Huyền**	**Nguyễn Thị Hương Huyền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất bông tấm, chần vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất đệm;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm bông đệm được sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng. Sản phẩm sản xuất được trong tháng sẽ được chuyển xuống cho các đại lý bán theo đơn đặt hàng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính
Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.
Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home, Công ty Công ty Cổ phần Texnam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong quý kết thúc ngày 30/09/2018 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.780.985.368	3.423.481.292
Tiền gửi không kỳ hạn	162.151.464	257.192.507
	3.943.136.832	**3.680.673.799**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**152.640.787.690**	**(21.023.886.617)**	**160.953.667.145**	**(1.228.353.028)**
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Du Lịch Lan Vinh	35.420.628.607	-	35.420.628.607	-
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home	18.310.892.850	-	18.310.892.850	-
Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	-	10.459.109.465	-
Công ty TNHH thương mại và công nghệ Việt Phúc Nam	8.252.926.250	-	8.252.926.250	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	15.168.536.066	-	15.168.536.066	-
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Everhome	18.857.264.505	-	20.216.386.199	-
Công ty CP Bông Golden Vtec Hà Nội	10.940.997.650	(5.229.554.733)	10.940.997.650	
Công ty CP Mirae Fiber	1.228.353.028	(1.228.353.028)	1.228.353.028	(1.228.353.028)
Các đối tượng khác	34.002.079.269	14.565.978.856	40.955.837.030	-
Dài hạn	-	-	-	-
	152.640.787.690	**(21.023.886.617)**	**160.953.667.145**	**(1.228.353.028)**

7. PHẢI THU KHÁC

		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn		**3.855.416.773**	**-**	**3.867.699.633**	**-**
-	Tạm ứng cho nhân viên		-	23.978.206	-
-	Lãi dự thu	328.510.417	-	328.510.417	-
+	*Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home*	*328.510.417*	-	*328.510.417*	-
-	Phải thu khác	3.518.043.935	-	3.515.211.010	-
+	*Công ty Cổ phần quốc tế Everhome*	*1.298.493.420*	-	*1.298.493.420*	-
+	*Công ty Cổ phần TEXNAM*	*2.000.000.000*	-	*2.000.000.000*	-
+	*Các khoản phải thu khác*	*228.412.936*		*216.717.590*	
		3.855.416.773	**-**	**3.867.699.633**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**63.979.521.211**	**(252.859.579)**	**63.984.311.022**	**(252.859.579)**
Công ty cổ phần May và Xuất Nhập Khẩu Sơn Tây	6.732.868.589	-	6.732.868.589	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	37.900.784.900	-	37.900.784.900	-
Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	-	7.967.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home	8.134.858.358	-	8.134.858.358	-
Foshan Yuantian Mattress Machinery Co.. LTD	202.403.979	(202.403.979)	202.403.979	(202.403.979)
Hohenstein Textile Testing Institute GMBH and Co.KG	21.746.650	(21.746.650)	21.746.650	(21.746.650)
Shanghai Sail. International Trading Co..LTD	28.708.950	(28.708.950)	28.708.950	(28.708.950)
Công ty Cổ phần Cozin Việt Nam	2.494.000.000	-	2.500.000.000	-
Các đối tượng khác	477.149.785	-	495.939.596	-
	63.979.521.211	**(252.859.579)**	**63.984.311.022**	**(252.859.579)**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.537.488.333	-	58.537.488.333	-
Thành phẩm	11.244.600.267	-	3.174.609.203	-
Hàng hóa	11.567.296	-	11.567.296	-
Hàng gửi bán	-	-	8.069.991.064	-
	69.793.655.896	**-**	**69.793.655.896**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**26.619.547**	**57.516.248**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.392.892	24.307.152
- Chi phí mua bảo hiểm, bảo trì đường bộ	14.226.655	271.091.731
- Các khoản khác	-	-
Dài hạn	**2.992.225.193**	**3.209.710.780**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	485.097.501	687.636.576
- Các khoản trả trước khác	2.507.127.692	2.522.074.204
	3.018.844.739	**3.505.109.663**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐHH khác	Tổng cộng
I, Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2018	**31.394.292.043**	**13.174.545.360**	**3.317.710.907**	**2.688.952.581**	**50.575.500.891**
- Mua trong năm				-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
- Thanh lý. nhượng bán				-	-
30/09/2018	**31.394.292.043**	**13.174.545.360**	**3.317.710.907**	**2.688.952.581**	**50.575.500.891**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	**(5.213.917.139)**	**(9.012.674.967)**	**(1.840.651.477)**	**(544.933.556)**	**(16.612.177.139)**
- Khấu hao trong kỳ	(2.492.796.654)	(2.737.093.722)	(879.456.700)	(189.018.594)	(6.298.365.670)
- Thanh lý. nhượng bán					-
30/09/2018	**(7.706.713.793)**	**(11.749.768.689)**	**(2.720.108.177)**	**(733.952.150)**	**(22.910.542.809)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	**26.180.374.904**	**4.161.870.393**	**1.477.059.430**	**2.144.019.025**	**33.963.323.752**
30/09/2018	**23.687.578.250**	**1.424.776.671**	**597.602.730**	**1.955.000.431**	**27.664.958.082**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 48.554.000 đồng đã hết khấu hao và vẫn còn đang sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

14.1 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**	**-**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**	**-**
Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Textnam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**35.817.903.774**	**35.817.903.774**	**35.547.356.177**	**35.547.356.177**
- Công ty CP XNK đầu tư thương mại Box	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000
- Công ty TNHH Shinhan Vina	2.193.410.997	2.193.410.997	2.193.410.997	2.193.410.997
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Đức Hà	8.262.760.000	8.262.760.000	8.262.760.000	8.262.760.000
- Guangxi Candenly Import And Export Co.. LTD	3.388.650.000	3.388.650.000	3.296.575.000	3.296.575.000
- Phải trả người bán khác	16.195.082.777	16.195.082.777	16.016.610.180	16.016.610.180
	35.817.903.774	**35.817.903.774**	**35.547.356.177**	**35.547.356.177**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.917.782.018		67.081.503	8.850.700.515
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.315.369.781			7.315.369.781
- Thuế thu nhập cá nhân	406.727.511			406.727.511
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	628.619.656			628.619.656
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.017.869	3.000.000	3.000.000	22.017.869
	17.290.516.835	**3.000.000**	**70.081.503**	**17.223.435.332**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**31.080.467.645**	**14.260.523.924**
- Chi phí lãi vay	31.080.467.645	14.260.523.924
	31.080.467.645	**14.260.523.924**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**977,605,888**	**1.230.605.888**
- Bảo hiểm xã hội	175.125.888	428.125.888
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	802.480.000	802.480.000
Dài hạn	**-**	**-**
	977.605.888	**1.230.605.888**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	**152.041.048.677**	**152.041.048.677**	**-**	**7.358.874.548**	**159.399.923.225**	**159.399.923.225**
Vay ngắn hạn	***134.933.681.119***	***134.933.681.119***	**-**	***7.358.862.473***	***142.292.543.592***	***142.292.543.592***
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (1)	49.013.547.871	49.013.547.871		7.358.862.473	56.372.410.344	56.372.410.344
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	40.871.963.600	40.871.963.600		-	40.871.963.600	40.871.963.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (3)	45.048.169.648	45.048.169.648			45.048.169.648	45.048.169.648
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới1 năm)	***17.107.367.558***	**17.107.367.558**	**-**	***12.075***	***17.107.379.633***	***17.107.379.633***
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	1.993.840.000	1.993.840.000			1.993.840.000	1.993.840.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (6)	14.888.550.189	14.888.550.189			14.888.550.189	14.888.550.189
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (7)	224.977.369	224.977.369		12.075	224.989.444	224.989.444
Vay và nợ dài hạn	**6.209.776.547**	**6.209.776.547**	**-**	**0**	**6.209.776.547**	**6.209.776.547**
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	***6.209.776.547***	**6.209.776.547**	**-**	***0***	***6.209.776.547***	***6.209.776.547***
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	1.173.228.500	1.173.228.500			1.173.228.500	1.173.228.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (6)	4.981.048.047	4.981.048.047	-		4.981.048.047	4.981.048.047
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (7)	55.500.000	55.500.000	-		55.500.000	55.500.000
	158.250.825.224	**158.250.825.224**		**7.358.874.548**	**165.609.699.772**	**165.609.699.772**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ, LC, bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHMTD.80/2016/PVBĐĐ – G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tấm và chăn ga gối đệm, lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 160042/HĐTDK/VCB-DMGH ngày 04 tháng 05 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng, lãi suất vay là 7%/năm.

(4) Khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 01 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8,9%/năm – 14%/năm.

(6) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOME-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOME—KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tấm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7,68%/năm đến 10%/năm.

(7) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HĐCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOME ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thánh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	**144.000.000.000**	**1.394.393.020**	**15.986.026.832**	**161.380.419.852**
				-
- Tăng vốn trong năm		-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	(48.445.481.077)	(48.445.481.077)
- Phân phối lợi nhuận	-	628.112.617	(1.861.847.757)	(1.233.735.140)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*628.112.617*	*(628.112.617)*	-
Trích các quỹ khác	-	-	*(1.233.735.140)*	*(1.233.735.140)*
31/12/2017	**144.000.000.000**	**2.022.505.637**	**(34.321.302.002)**	**111.701.203.635**
01/01/2018	**144.000.000.000**	**2.022.505.637**	**(34.321.302.002)**	**111.701.203.635**
- Lỗ trong năm	-	-	(43.607.129.557)	(43.607.129.557)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
+ *Trích quỹ đầu tư phát triển*	-			-
+ *Trích các quỹ khác*	-	-		-
30/09/2018	**144.000.000.000**	**2.022.505.637**	**(77.928.431.559)**	**68.094.074.078**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	36.000.000.000	36.000.000.000
Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	26.700.000.000
Các cổ đông khác	81.300.000.000	81.300.000.000
	144.000.000.000	**144.000.000.000**

20.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2018 CP	01/01/2018 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

20.4 CÁC QUỸ

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.022.505.637	2.022.505.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	-	6.456.361.500
- Doanh thu bán thành phẩm	-	2.837.659.380
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	-	**9.294.020.880**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán		6.455.786.512
- Giá vốn thành phẩm đã bán		14.165.261.258
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	-	**20.621.047.770**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.314	292.632.096
- Lãi chênh lệch tỷ giá	180.235.453	30.489.028
	180.310.767	**323.121.124**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
- Chi phí lãi vay	5.222.208.397	4.046.825.420
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.419.084	7.094.595
Chi phí tài chính khác		34.466.250
	5.285.627.481	**4.088.386.265**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**-**	**91.093.421**
Chi phí nhân viên bán hàng		-
Chi phí vật liệu, bao bì		-
Chi phí khấu hao TSCĐ		44.961.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	9.960.653
Chi phí bán hàng khác	-	36.170.841
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**218.241.557**	***531.173.598***
Chi phí nhân viên quản lý	-	75.684.615
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng		2.507.427
Chi phí khấu hao TSCĐ		26.776.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế phí, lệ phí	-	3.600.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.741.557	399.599.339
Chi phí quản lý khác	500.000	23.005.297

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
		49.028.155.842
- Các khoản khác	-	197.191.853
Cộng	**-**	**49.225.347.695**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
		48.109.754.763
- Các khoản khác	-	74.765.507
Cộng	**-**	**48.184.520.270**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu	-	4.704.486.398
- Chi phí nhân công	-	30.426.395
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	856.995.897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	73.563.317
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**-**	**5.665.472.007**

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.951.136.832	3.680.673.799
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.496.204.463	164.797.388.572
Cộng	**160.447.341.295**	**168.478.062.371**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	158.250.825.224	165.609.699.772
Phải trả người bán và phải trả khác	35.817.903.774	35.547.356.177
Chi phí phải trả	31.080.467.645	14.260.523.924
Cộng	**225.149.196.643**	**215.417.579.873**

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.
Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.
Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/09/2018			
Vay và nợ	152.041.048.677	6.209.776.547	158.250.825.224
Phải trả người bán và phải trả khác	35.817.903.774	-	35.817.903.774
Chi phí phải trả	31.080.467.645	-	31.080.467.645
Cộng	**218.939.420.096**	6.209.776.547	**225.149.196.643**
01/01/2018			
Vay và nợ	159.399.923.225	6.209.776.547	165.609.699.772
Phải trả người bán và phải trả khác	35.547.356.177	-	35.547.356.177
Chi phí phải trả	14.260.523.924	-	14.260.523.924
Cộng	**209.207.803.326**	**6.209.776.547**	**215.417.579.873**

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/09/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.951.136.832	-	3.951.136.832
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.496.204.463	-	156.496.204.463
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	**160.447.341.295**	**-**	**160.447.341.295**
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.680.673.799	-	3.680.673.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.821.366.778	-	164.821.366.778
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	**168.502.040.577**	**-**	**168.502.040.577**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hợp đồng số 1647/ HĐTĐ ngày 15 tháng 06 năm 2010, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc, theo đó, Công ty được thuê đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích đất thuê là: 17.816,0 m2; thời hạn thuê đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2058 để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất đệm lò xo và đệm mút xuất khẩu, giá thuê được tính theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ – CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017.

Nguyễn Hách	**Nguyễn Thị Hương Huyền**	**Nguyễn Thị Hương Huyền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2018